KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VHM)

CTCP Vinhomes

Ngày 31/12/2024	40,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.2%	**-2.9%**	**5.3%**

DT thuần *2024*
102,323 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,234| -1.2%

LN thuần *2024*
40,943 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3,102| -7.0%

LN sau thuế *2024*
35,073 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,540| 4.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
47.3%
YoY: +/-▲ 2.6%

ROE *2024*
15.8%
YoY: +/-▼ 4.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,500 - 48,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164,296
Số lượng CPLH (CP)	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,037,250
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.81
EPS	7,591
P/E	5.3

Cơ cấu sở hữu

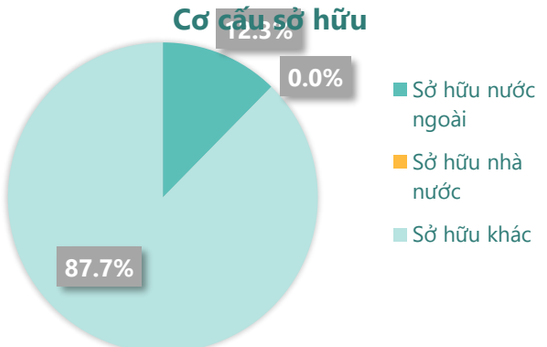

Cơ cấu cổ đông

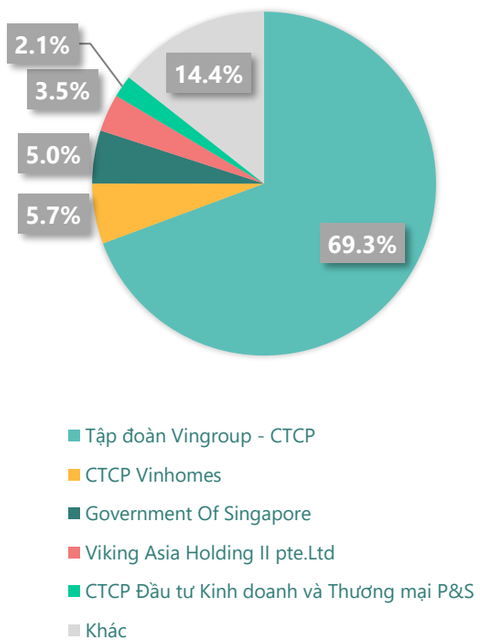

Lịch sử giá

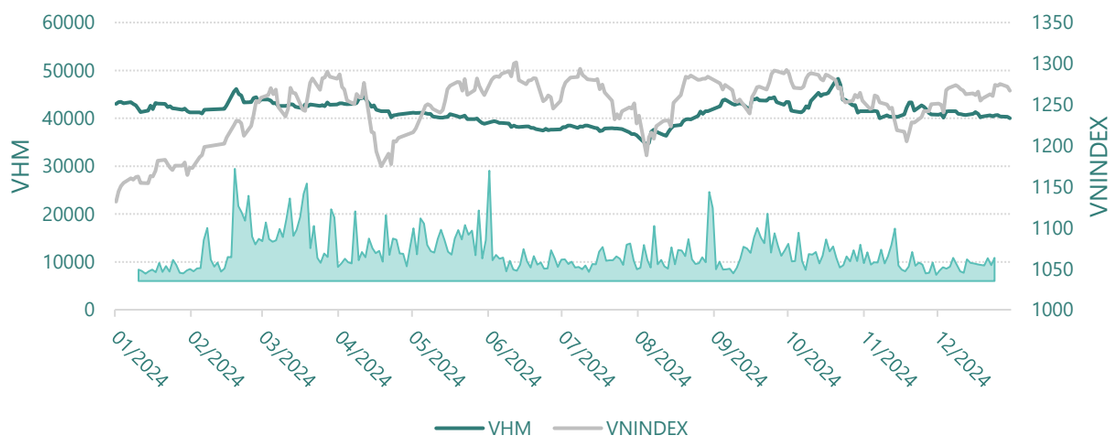

Năm **2024**, **VHM** ghi nhận doanh thu thuần **102,323** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35,073** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.19%** và **tăng 4.59%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

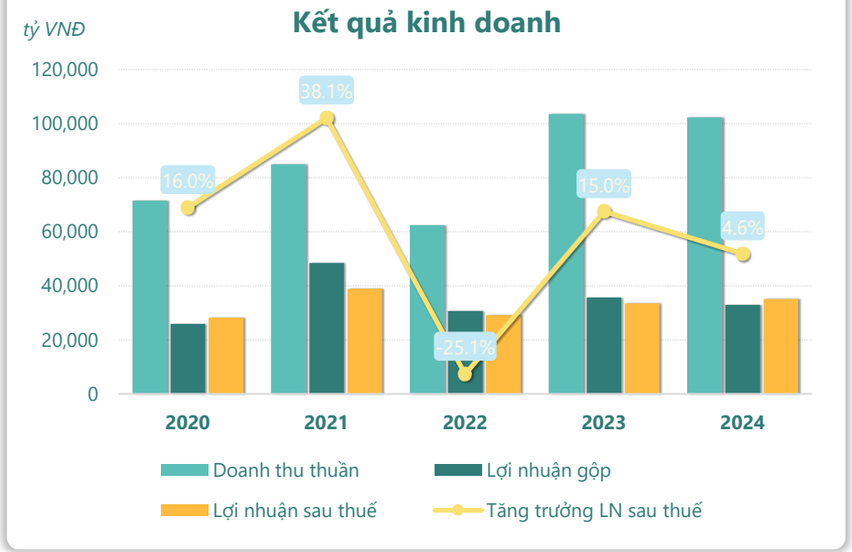

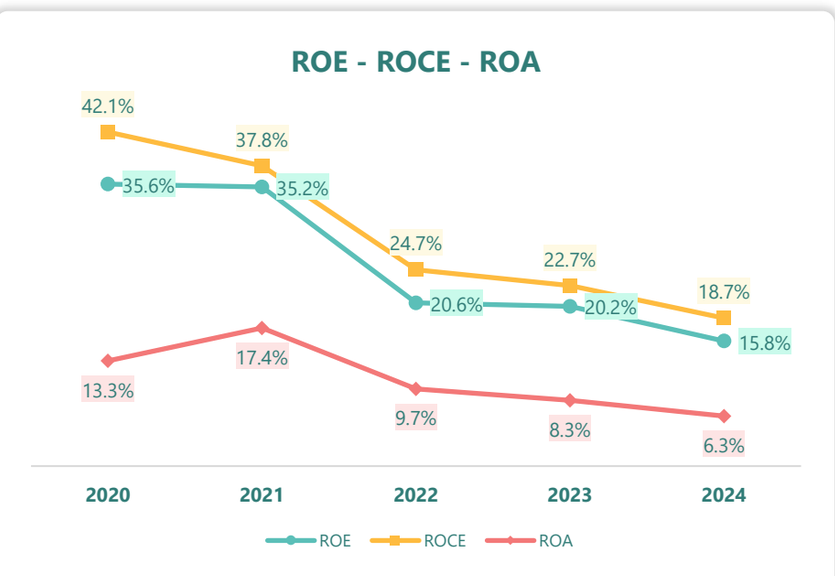

Năm **2024**, **VHM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **40,943** tỷ đồng, **giảm đi 3,103** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (41,586 tỷ đồng) là 643.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7,589** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **8,384** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1,259** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VHM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **15.8%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

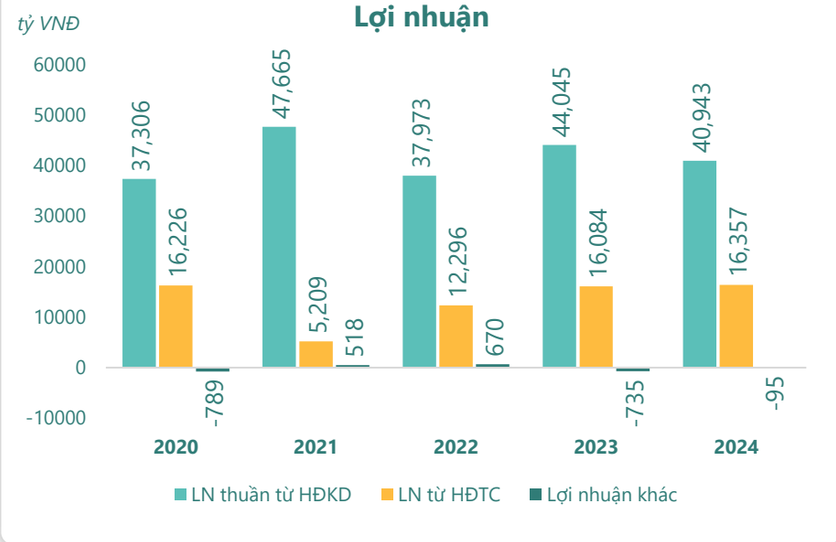

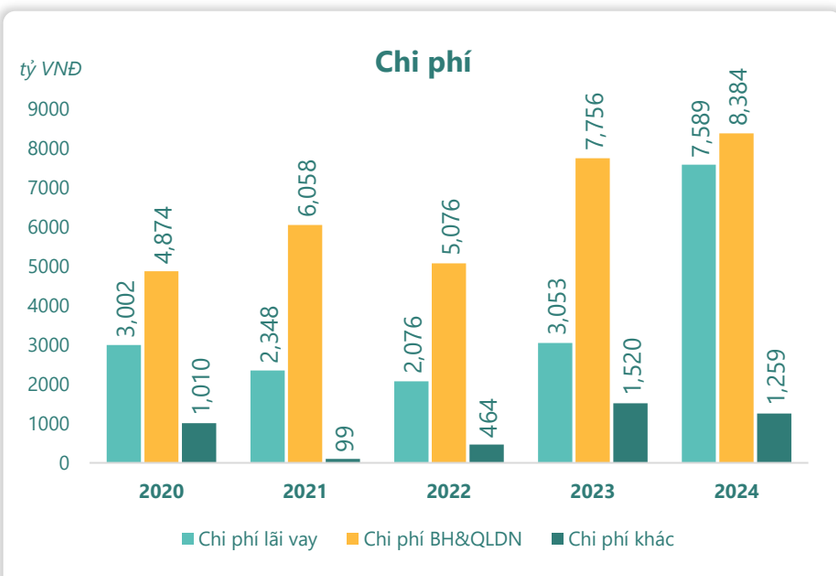

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

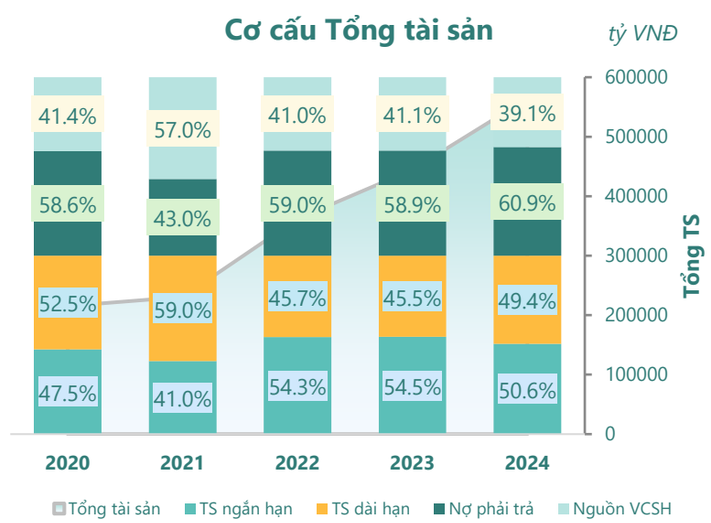

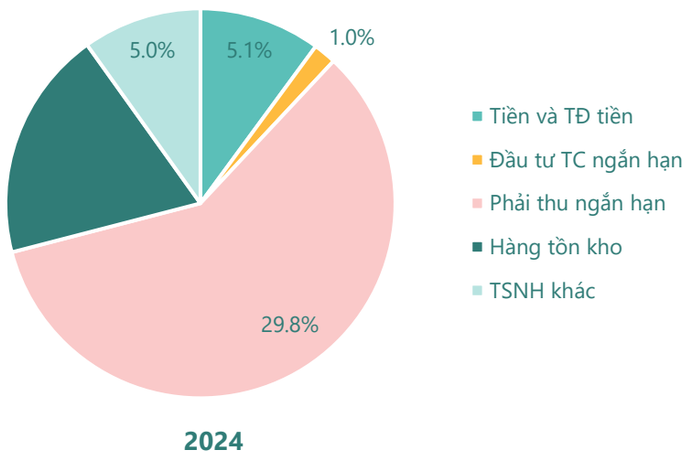

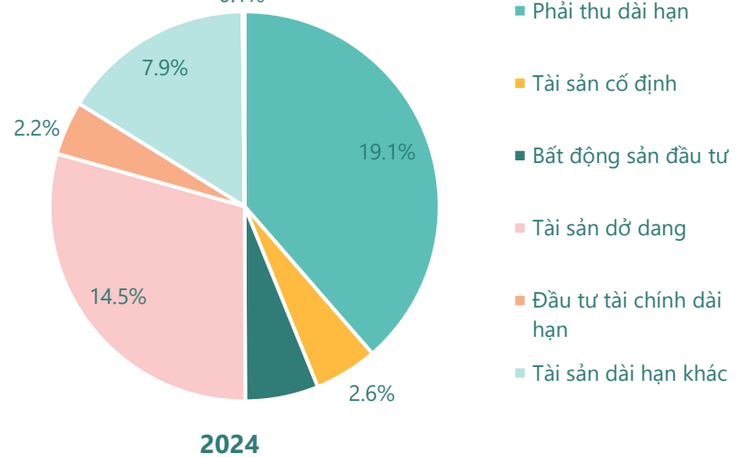

Tổng tài sản của **VHM** năm 2024 tăng trưởng **26.9%** so với năm trước, đạt **564,209** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.6% và 49.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VHM đạt **285,479** tỷ đồng, tăng trưởng **17.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **50.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.69% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **37.8%** so với năm trước và đạt **278,730** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **49.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **19.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 14.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

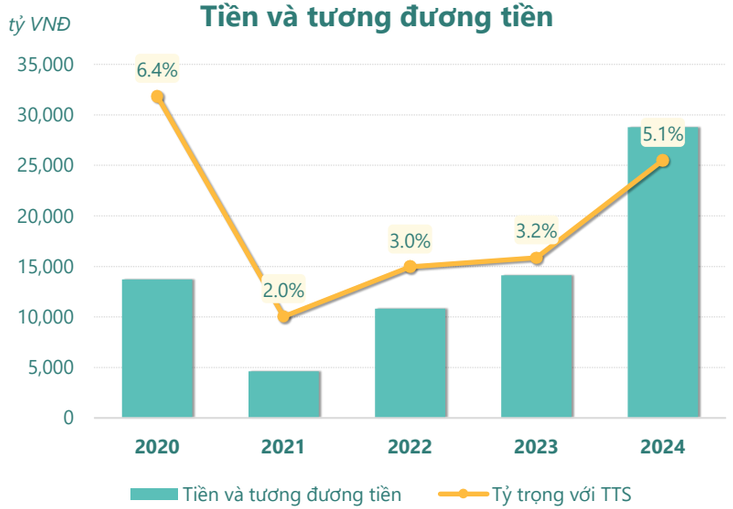

Phải thu ngắn hạn

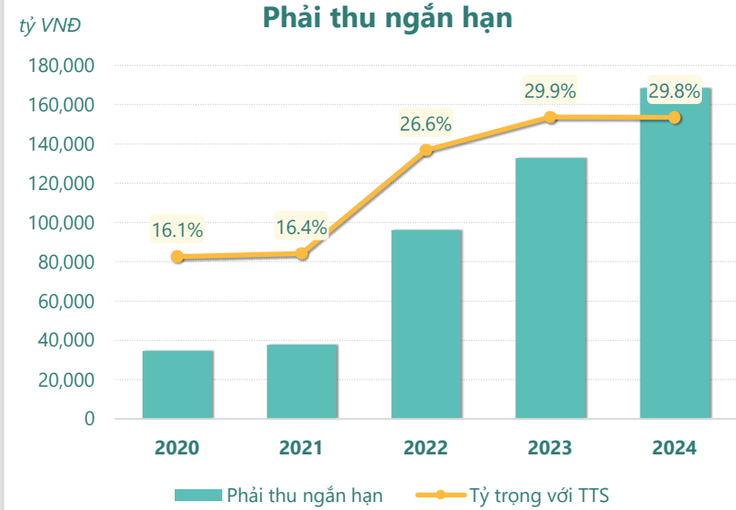

Hàng tồn kho



Tài sản cố định

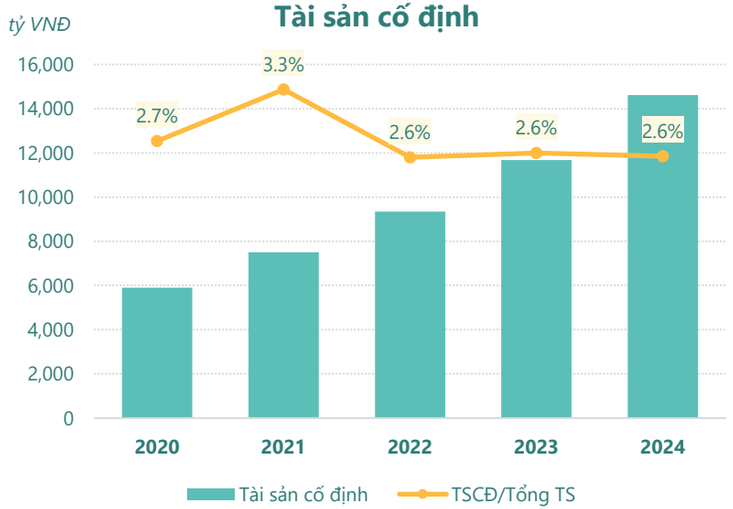

Tài sản dở dang

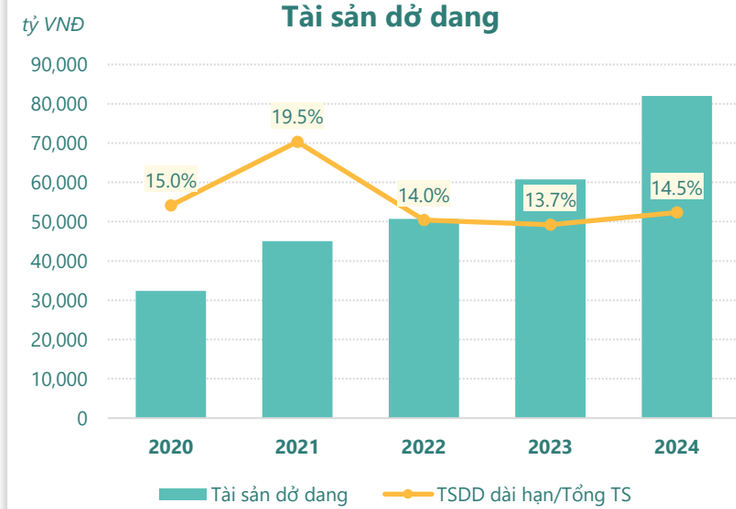

Nợ vay

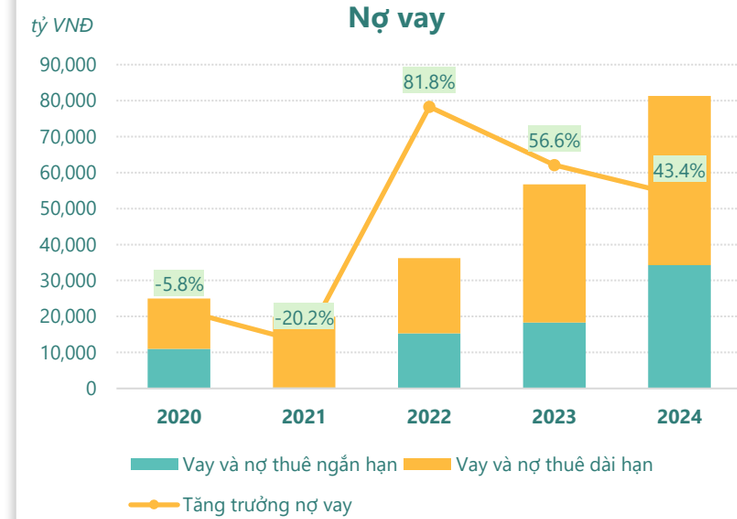

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

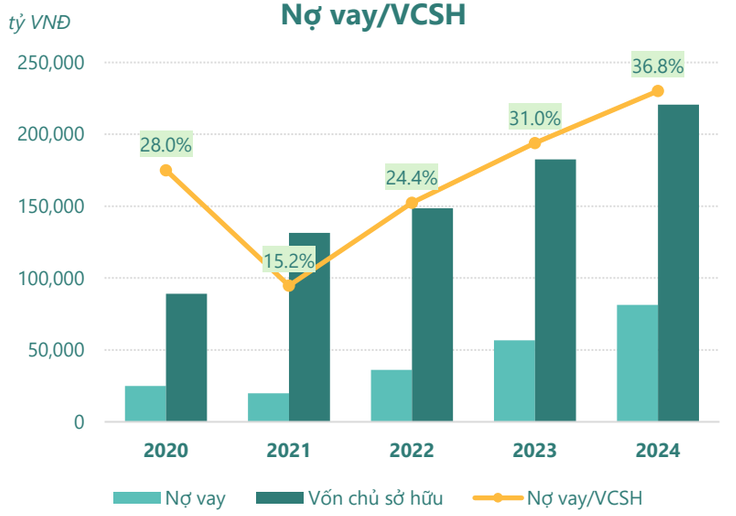

Chỉ số thanh khoản

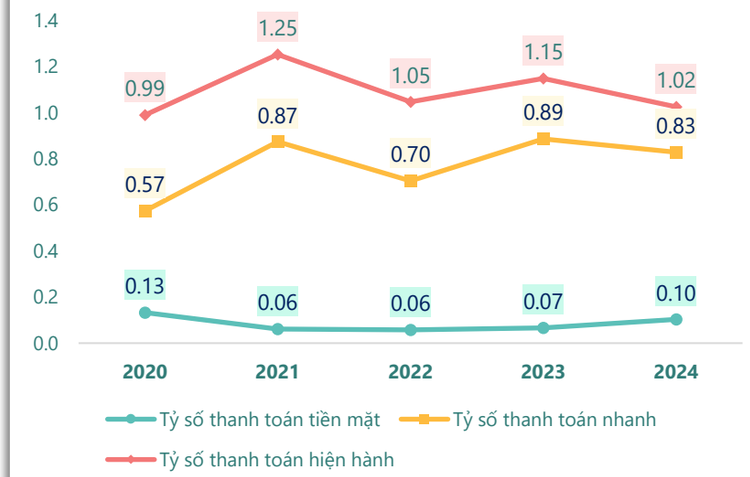

Vòng quay tài sản

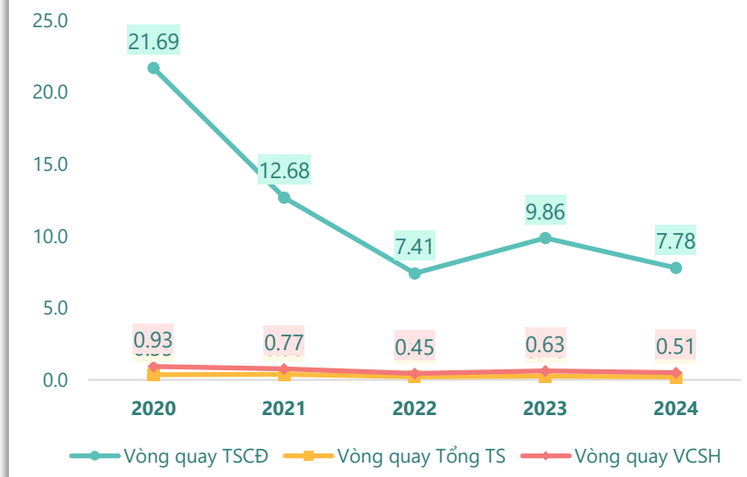

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

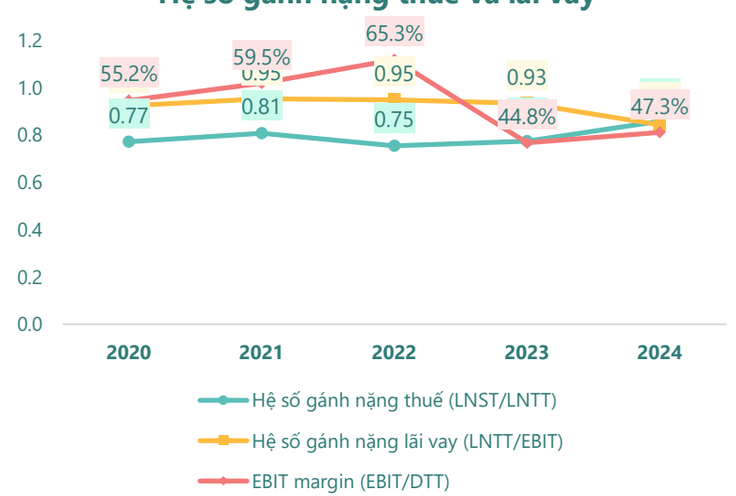

Vòng quay tài sản và ROE

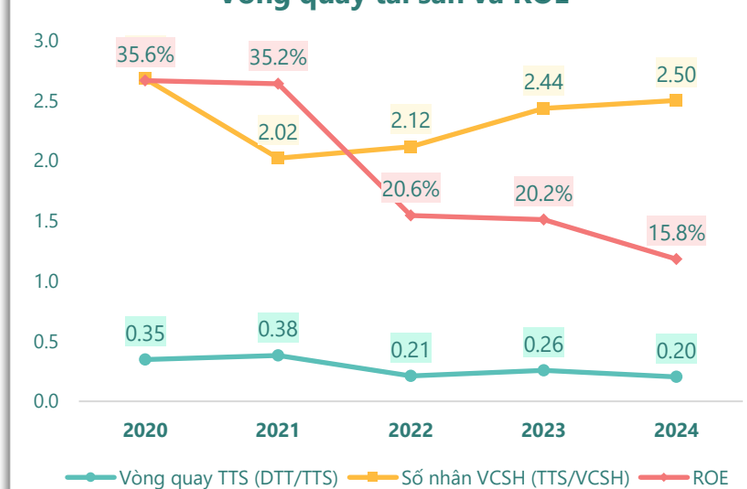

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

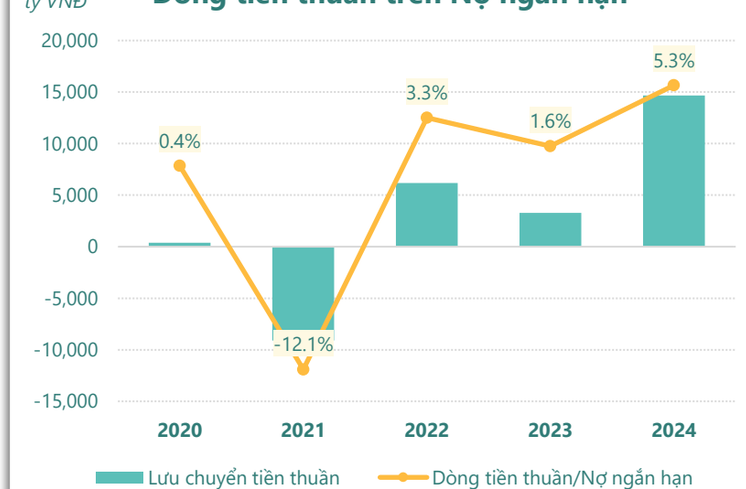

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**84,986**	**62,393**	**103,557**	**102,323**
Giá vốn hàng bán	36,526	31,696	67,850	69,356
Lợi nhuận gộp	**48,460**	**30,696**	**35,707**	**32,967**
Doanh thu HĐTC	7,995	16,690	19,954	26,844
Chi phí TC	2,786	4,394	3,870	10,487
Chi phí lãi vay	**2,348**	**2,076**	**3,053**	**7,589**
LN trong công ty LKLD	53.8	56.4	10.7	3.21
Chi phí bán hàng	2,289	2,432	3,663	3,791
Chi phí QLDN	3,769	2,644	4,093	4,593
LN thuần từ HĐKD	**47,665**	**37,973**	**44,045**	**40,943**
Lợi nhuận khác	518	670	-735	-95.0
LN trước thuế	**48,183**	**38,643**	**43,310**	**40,848**
Lợi nhuận sau thuế	**38,948**	**29,162**	**33,533**	**35,073**
LNST của CĐ cty mẹ	**38,825**	**28,831**	**33,371**	**31,801**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17,074	31,004	1,517	-22,400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21,996	-26,829	-18,632	25,385
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,165	2,016	20,401	11,692
Tiền đầu kỳ	13,714	4,626	10,817	14,103
Lưu chuyển tiền thuần	**-9,088**	**6,191**	**3,286**	**14,677**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4,626	10,817	14,103	28,780

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**230,516**	**361,813**	**444,631**	**564,209**
Tài sản ngắn hạn	**94,437**	**196,535**	**242,341**	**285,479**
Tiền và tương đương tiền	4,626	10,817	14,103	28,780
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,979	6,297	3,834	5,392
Phải thu ngắn hạn	37,750	96,209	132,871	168,406
Hàng tồn kho	28,579	64,362	55,318	54,696
Tài sản ngắn hạn khác	18,503	18,851	36,215	28,205
Tài sản dài hạn	**136,079**	**165,277**	**202,290**	**278,730**
Phải thu dài hạn	14,955	22,797	33,800	107,670
Tài sản cố định	7,498	9,340	11,671	14,622
Bất động sản đầu tư	12,079	15,524	17,037	16,916
Tài sản dở dang	45,033	50,683	60,790	81,990
Đầu tư tài chính dài hạn	10,940	7,491	7,760	12,519
Tài sản dài hạn khác	44,164	58,238	70,595	44,530
Lợi thế thương mại	1,410	1,204	636	482
Nợ phải trả	**99,109**	**213,291**	**261,994**	**343,465**
Nợ ngắn hạn	**75,401**	**187,762**	**211,073**	**278,532**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	15,330	18,290	34,276
Phải trả người bán ngắn hạn	12,507	15,031	20,452	19,960
Nợ dài hạn	**23,708**	**25,528**	**50,921**	**64,933**
Vay và nợ thuê dài hạn	19,668	20,876	38,394	47,016
Nguồn vốn chủ sở hữu	**131,407**	**148,522**	**182,636**	**220,744**
Vốn chủ sở hữu	**131,407**	**148,522**	**182,636**	**220,744**
Vốn điều lệ	43,544	43,544	43,544	41,074
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**